

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 7, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

|                                                                 | <b>Trang</b> |
|-----------------------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC              | 1 – 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT | 3 – 4        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN            |              |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                                   | 5 – 8        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất                   | 9            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất                             | 10 – 11      |



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 7, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đồng Tâm (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là Tập đoàn) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

#### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Tập đoàn bao gồm:

| <u>Tên</u>             | <u>Chức vụ</u> |
|------------------------|----------------|
| Ông Võ Quốc Thắng      | Chủ tịch       |
| Ông Võ Văn Khuyến      | Phó Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Văn Hùng    | Thành viên     |
| Ông Nguyễn Văn An      | Thành viên     |
| Bà Huỳnh Thị Hồng Thắm | Thành viên     |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Tập đoàn bao gồm:

| <u>Tên</u>                 | <u>Chức vụ</u> |
|----------------------------|----------------|
| Bà Mai Thị Mộng Thư        | Trưởng ban     |
| Ông Trương Tấn Vĩnh        | Thành viên     |
| Bà Nguyễn Ngọc Thiên Hương | Thành viên     |

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Tập đoàn bao gồm:

| <u>Tên</u>             | <u>Chức vụ</u>    |
|------------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Văn Hùng    | Tổng Giám đốc     |
| Ông Thái Văn Anh       | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hồng | Phó Tổng Giám đốc |

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 7, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT**

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

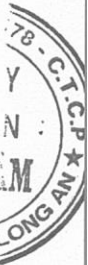
Thay mặt cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



**Võ Quốc Thắng**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Long An, ngày 30 tháng 03 năm 2020



Số: 57/BCKTHN/2020-RSMMT

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP  
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT**

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Các thành viên Hội đồng quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM

Báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt kèm theo, được lập ngày 25/03/2020, từ trang 05 đến trang 11, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được trích từ báo cáo tài chính hợp nhất (đầy đủ) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Đồng Tâm (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các Công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn") đã được kiểm toán. Chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất (đầy đủ) tại Báo cáo kiểm toán lập ngày 30/03/2020. Báo cáo tài chính hợp nhất (đầy đủ) và báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt này không phản ánh ảnh hưởng của các sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo kiểm toán nói trên.

Báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt không bao gồm tất cả các thuyết minh cần phải công bố theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, việc đọc báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt không thể thay thế cho việc đọc báo cáo tài chính hợp nhất (đầy đủ) của Tập đoàn.

***Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc***

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt theo các nguyên tắc về việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt được chấp nhận chung tại Việt Nam.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt dựa trên các thủ tục mà chúng tôi đã thực hiện theo quy định và hướng dẫn của Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 810 – "Dịch vụ báo cáo về báo cáo tài chính tóm tắt".

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
**VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT (TIẾP THEO)**

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt - được trích từ báo cáo tài chính hợp nhất (đầy đủ) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Đồng Tâm và các công ty con đã được kiểm toán – đã phản ánh nhất quán, trên các khía cạnh trọng yếu, với báo cáo tài chính hợp nhất (đầy đủ) đã được kiểm toán, phù hợp với các nguyên tắc về việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt được chấp nhận chung tại Việt Nam.



**Trần Dương Nghĩa**  
**Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
1309-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
**Chi nhánh Miền Trung**  
Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2020

**Kim Văn Việt**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
1486-2018-026-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 7, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

Mẫu số B 01 – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                               | <b>Mã số</b> | <b>Tại ngày<br/>31/12/2019</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2019</b> |
|----------------------------------------------|--------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b>   | <b>2.677.661.939.941</b>       | <b>2.260.907.278.063</b>       |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b>   | <b>111.617.599.463</b>         | <b>52.709.916.611</b>          |
| 1. Tiền                                      | 111          | 105.911.039.821                | 43.281.670.420                 |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112          | 5.706.559.642                  | 9.428.246.191                  |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b>   | <b>177.995.509.684</b>         | <b>72.092.915.600</b>          |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 121          | 265.004.007.342                | 101.501.245.804                |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  | 122          | (88.018.497.658)               | (31.320.810.204)               |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123          | 1.010.000.000                  | 1.912.480.000                  |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b>   | <b>1.425.094.251.144</b>       | <b>1.192.528.416.398</b>       |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131          | 364.297.008.208                | 471.728.369.786                |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132          | 660.822.100.214                | 373.180.580.691                |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135          | 100.000.000.000                | -                              |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136          | 336.358.771.288                | 365.968.802.462                |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137          | (36.731.569.645)               | (18.741.817.126)               |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139          | 347.941.079                    | 392.480.585                    |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b>   | <b>938.423.913.635</b>         | <b>877.154.880.070</b>         |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141          | 943.020.114.756                | 890.080.457.906                |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149          | (4.596.201.121)                | (12.925.577.836)               |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b>   | <b>24.530.666.015</b>          | <b>66.421.149.384</b>          |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151          | 11.525.113.573                 | 60.798.142.670                 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152          | 12.280.583.852                 | 5.544.313.138                  |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153          | 724.968.590                    | 78.693.576                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 7, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

Mẫu số B 01 – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                  | <b>Mã số</b> | <b>Tại ngày<br/>31/12/2019</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2019</b> |
|-------------------------------------------------|--------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b>   | <b>2.870.261.896.139</b>       | <b>1.880.322.229.322</b>       |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b>   | <b>148.637.982.459</b>         | <b>216.796.126.593</b>         |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211          | 8.028.530.769                  | 110.635.702                    |
| 2. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215          | 23.775.747.000                 | 107.805.152.000                |
| 3. Phải thu dài hạn khác                        | 216          | 116.944.134.892                | 108.990.974.593                |
| 4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219          | (110.430.202)                  | (110.635.702)                  |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b>   | <b>933.077.893.272</b>         | <b>774.582.767.606</b>         |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221          | 622.740.337.061                | 464.054.054.722                |
| Nguyên giá                                      | 222          | 1.498.628.309.208              | 1.298.377.304.599              |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 223          | (875.887.972.147)              | (834.323.249.877)              |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227          | 310.337.556.211                | 310.528.712.884                |
| Nguyên giá                                      | 228          | 342.515.360.909                | 343.162.772.012                |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 229          | (32.177.804.698)               | (32.634.059.128)               |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b>   | <b>13.172.046.481</b>          | <b>14.448.014.275</b>          |
| Nguyên giá                                      | 231          | 19.544.673.766                 | 19.502.673.766                 |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 232          | (6.372.627.285)                | (5.054.659.491)                |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b>   | <b>783.829.112.050</b>         | <b>99.345.857.850</b>          |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241          | 684.582.277.474                | -                              |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242          | 99.246.834.576                 | 99.345.857.850                 |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b>   | <b>463.838.188.436</b>         | <b>657.090.514.378</b>         |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252          | 459.762.415.072                | 657.056.714.378                |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253          | 13.365.000.000                 | 33.800.000                     |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254          | (9.289.226.636)                | -                              |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>   | <b>527.706.673.441</b>         | <b>118.058.948.620</b>         |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261          | 138.081.139.871                | 91.616.244.768                 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262          | 9.507.098.144                  | 7.239.271.855                  |
| 3. Lợi thế thương mại                           | 269          | 380.118.435.426                | 19.203.431.997                 |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b>   | <b>5.547.923.836.080</b>       | <b>4.141.229.507.385</b>       |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 7, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

Mẫu số B 01 – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                              | Mã số      | Tại ngày<br>31/12/2019   | Tại ngày<br>01/01/2019   |
|----------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  | <b>300</b> | <b>4.038.185.440.528</b> | <b>2.766.623.116.844</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>310</b> | <b>2.156.511.090.667</b> | <b>2.046.640.083.747</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn         | 311        | 364.357.242.388          | 288.362.505.258          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn   | 312        | 22.198.530.949           | 52.199.905.279           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313        | 80.247.142.136           | 138.379.423.879          |
| 4. Phải trả người lao động             | 314        | 41.545.565.977           | 18.094.792.764           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn           | 315        | 133.141.823.037          | 123.149.694.199          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn   | 318        | 8.082.891.025            | 393.512.428              |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác              | 319        | 311.275.334.777          | 467.124.584.543          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn   | 320        | 1.180.670.225.684        | 943.672.530.703          |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi           | 322        | 14.992.334.694           | 15.263.134.694           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                  | <b>330</b> | <b>1.881.674.349.861</b> | <b>719.983.033.097</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn          | 331        | -                        | 2.079.507.412            |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn    | 332        | 91.972.101.985           | -                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn            | 333        | 309.648.752.612          | 257.399.298.602          |
| 4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn    | 336        | 349.359.450.460          | -                        |
| 5. Phải trả dài hạn khác               | 337        | 465.316.722.516          | 59.383.000.000           |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn    | 338        | 665.377.322.288          | 401.121.227.083          |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 7, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

Mẫu số B 01 – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                    | Mã số      | Tại ngày<br>31/12/2019   | Tại ngày<br>01/01/2019   |
|----------------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> | <b>1.509.738.395.552</b> | <b>1.374.606.390.541</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> | <b>1.509.738.395.552</b> | <b>1.374.606.390.541</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                    | 411        | 680.704.850.000          | 680.704.850.000          |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       | 680.704.850.000          | 680.704.850.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                      | 412        | 27.598.330.000           | 27.598.330.000           |
| 3. Cổ phiếu quỹ                              | 415        | (18.591.000.000)         | (18.591.000.000)         |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                     | 418        | 47.606.412.904           | 47.600.206.721           |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 421        | 708.522.932.595          | 596.287.913.673          |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       | 509.024.549.266          | 406.312.380.513          |
| LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       | 199.498.383.329          | 189.975.533.160          |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát           | 429        | 63.896.870.053           | 41.006.090.147           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>        | <b>430</b> | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> | <b>5.547.923.836.080</b> | <b>4.141.229.507.385</b> |



Võ Quốc Thắng  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Long An, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Văn Hùng  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Dư  
Giám đốc tài chính

Phan Thị Quế Phương  
Kế toán trưởng



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 7, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

Mẫu số B 02 – DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Năm 2019          | Năm 2018          |
|----------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 2.244.252.536.034 | 2.425.316.637.905 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | 124.689.064.497   | 115.438.940.808   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | 2.119.563.471.537 | 2.309.877.697.097 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 1.456.763.736.803 | 1.560.648.666.936 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    | 662.799.734.734   | 749.229.030.161   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 284.329.351.856   | 42.379.540.957    |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 191.923.624.621   | 180.514.143.788   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                          | 23    | 130.293.261.466   | 147.537.405.902   |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết         | 24    | (11.415.757.570)  | (31.439.188.667)  |
| 9. Chi phí bán hàng                                | 25    | 302.869.356.014   | 255.786.673.389   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 26    | 205.898.136.922   | 146.536.536.742   |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    | 235.022.211.463   | 177.332.028.532   |
| 12. Thu nhập khác                                  | 31    | 2.382.304.597     | 150.012.514.363   |
| 13. Chi phí khác                                   | 32    | 5.216.489.437     | 62.163.958.266    |
| 14. Lợi nhuận khác                                 | 40    | (2.834.184.840)   | 87.848.556.097    |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    | 232.188.026.623   | 265.180.584.629   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 33.256.422.282    | 75.085.802.097    |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    | (2.267.826.289)   | (1.162.903.570)   |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        | 60    | 201.199.430.630   | 191.257.686.102   |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              | 61    | 199.498.383.329   | 189.975.533.160   |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62    | 1.701.047.301     | 1.282.152.942     |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 2.968             | 2.827             |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | 2.968             | 2.827             |



**Võ Quốc Thắng**  
**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Long An, ngày 25 tháng 03 năm 2020

**Nguyễn Văn Hùng**  
**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Văn Dư**  
**Giám đốc tài chính**

**Phan Thị Quế Phương**  
**Kế toán trưởng**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 7, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

Mẫu số B 03 – DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                       | Mã số | Năm 2019          | Năm 2018          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                              |       |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                        | 01    | 232.188.026.623   | 265.180.584.629   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                    |       |                   |                   |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02    | 85.986.546.387    | 66.219.211.821    |
| Các khoản dự phòng                                                                             | 03    | 67.103.458.967    | 45.593.854.270    |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    | 125.242.825       | (331.766.507)     |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    | (273.140.338.702) | (10.276.821.816)  |
| Chi phí lãi vay, chi phí lãi phạt do thanh toán trễ hạn                                        | 06    | 130.293.261.466   | 149.232.216.019   |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                               | 08    | 242.556.197.566   | 515.617.278.416   |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    | 243.835.106.848   | 34.390.135.378    |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    | (152.972.460.519) | (51.941.943.254)  |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | (11.923.427.079)  | 21.718.470.086    |
| Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    | 18.791.221.833    | 13.172.314.934    |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    | (124.020.141.828) | (240.602.580.788) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    | (67.790.565.885)  | (9.211.990.818)   |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 17    | (270.800.000)     | (36.300.000)      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                  | 20    | 148.205.130.936   | 283.105.383.954   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                 |       |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 21    | (225.427.418.291) | (166.565.293.977) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                           | 22    | 1.943.284.579     | 1.035.012.576     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác                                    | 23    | (91.010.000.000)  | (96.912.480.000)  |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh và hợp đồng hợp tác đầu tư         | 24    | 105.691.885.000   | 242.049.260.506   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                     | 25    | (132.596.393.924) | (56.101.858.240)  |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                         | 27    | 28.174.217.155    | 57.174.997.479    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                      | 30    | (313.224.425.481) | (19.320.361.656)  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 7, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

Mẫu số B 03 – DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                       | Mã số     | Năm 2019               | Năm 2018                 |
|----------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|--------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>             |           |                        |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31        | -                      | 34.302.224.000           |
| 2. Tiền thu từ đi vay                                          | 33        | 2.428.734.650.351      | 2.668.920.607.713        |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay                                         | 34        | (2.173.007.023.439)    | (2.868.217.698.459)      |
| 4. Tiền chi trả hợp đồng hợp tác đầu tư                        | 35        | -                      | (50.427.000.000)         |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     | 36        | (31.800.187.400)       | (32.627.248.070)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>40</b> | <b>223.927.439.512</b> | <b>(248.049.114.816)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>                         | <b>50</b> | <b>58.908.144.967</b>  | <b>15.735.907.482</b>    |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                               | 60        | 52.709.916.611         | 36.973.847.888           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ        | 61        | (462.115)              | 161.241                  |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>                       | <b>70</b> | <b>111.617.599.463</b> | <b>52.709.916.611</b>    |

**Võ Quốc Thắng**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Long An, ngày 25 tháng 03 năm 2020

**Nguyễn Văn Hùng**

Tổng Giám đốc

**Nguyễn Văn Dư**

Giám đốc tài chính

**Phan Thị Quế Phương**

Kế toán trưởng